UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3271 /QĐ-UBND	*Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hưng Yên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thành phố Hưng Yên;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên tại Tờ trình số 379/TTr-UBND ngày 19/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1094/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hưng Yên với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.

2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, phường đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Hưng Yên; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV: TNMT

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thế Cử

Phụ lục số: 01

PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
	TỔNG DIỆN TÍCH		**7.386,10**	**758,07**	**364,57**	**311,88**	**99,21**	**215,51**	**44,31**	**242,47**	**557,87**	**550,59**	**366,83**	**835,42**	**398,88**	**647,83**	**529,46**	**253,62**	**745,75**	**463,83**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.492,29**	**197,76**	**69,51**	**77,09**	**0,47**	**72,75**		**107,82**	**268,17**	**253,18**	**196,88**	**485,96**	**180,70**	**390,07**	**343,99**	**161,35**	**381,11**	**305,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	821,79	26,63	8,52	28,41		7,76		19,29	229,69	182,48	0,25	63,79	104,68			66,23	37,66	46,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	946,24	22,11	3,02	33,20		23,48		5,06	15,98	0,59	3,72	89,65	38,53	206,58	242,78	3,98	148,19	109,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.349,07	138,00	32,80	5,19		24,84		75,71	6,97	50,81	152,10	302,39	15,49	166,57	59,12	80,90	112,32	125,87
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	276,12	10,19	25,17	10,29	0,47	15,75		7,64	11,93	19,30	40,81	24,54	19,24	14,85	33,39	9,93	16,78	15,84
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,07	0,82				0,92		0,12	3,60			5,60	2,76	2,08	8,70	0,32	66,16	7,99
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.790,74**	**560,32**	**293,59**	**222,35**	**98,74**	**136,00**	**44,31**	**124,24**	**288,63**	**297,42**	**169,96**	**337,61**	**214,36**	**251,06**	**161,92**	**92,25**	**350,20**	**147,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,03		0,80			4,20	0,20	1,92	5,73	0,68			4,50					
2.2	Đất an ninh	CAN	21,43	3,58	5,99	0,24	0,03	1,51	0,02	0,08					9,97					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,05	15,62	10,27	2,97	0,74	1,28	0,67			0,11	0,02	0,07	4,00	3,30		0,00		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	80,92	*4,19*	*0,91*	*14,57*	*0,14*	*9,16*	*0,29*	*8,37*	*0,45*	*1,82*	*1,41*		*9,97*	*12,06*		*6,60*	*6,89*	*4,10*
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.104,06	112,24	137,51	90,69	17,24	35,55	18,18	20,13	163,63	76,38	57,46	55,18	79,16	58,28	53,11	34,60	58,38	36,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,28	0,79					0,34		0,35				0,79					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,00	20,00																
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,91			6,70					6,32				9,61	0,12		0,06		0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	781,41		0,71						15,22	200,47	67,59	181,34	78,03	58,32	32,86	42,55	73,31	31,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	515,64	125,91	91,26	85,56	32,31	32,76	21,82	51,69	74,33									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	42,54	7,99	23,22	1,41	0,31	3,77	1,54	0,11	0,99	0,17	0,37	0,37	0,27	0,42	0,22	0,81	0,37	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,57	2,11	0,76	0,96			0,13						0,61					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,58	1,70	1,74	0,55		0,64	0,08	1,00	1,89	1,15	3,51	0,10	2,38	0,36	1,50	0,68	1,72	0,59
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,93	4,47	2,91	5,34		2,83		2,40	6,17	8,06	4,86	5,09	6,40	5,02	5,24	6,01	5,59	4,55
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,36	4,57				3,79												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,22	0,82	0,61	0,10	0,54	0,04	0,30	0,26	0,59	0,05	0,13	0,30	0,54	0,05	0,10	0,30	0,24
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	57,68	1,19	5,41	0,99	38,49	1,21	0,29	9,80									0,31	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,19	1,11	0,75	0,57	0,24	0,07	0,53	1,05	1,31	0,42	0,74	0,33	0,63	2,18	1,57	0,61	0,87	0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	819,20	213,19	10,38	8,40		35,29		15,53	11,83	7,56	0,43	63,27	10,81	110,41	67,37		195,55	69,18
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,36	38,36		2,76	9,15	3,40	0,18	11,85	0,15		33,49	31,74		0,02		0,01	6,93	1,32
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,43		0,16								0,03					0,24		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**103,07**		**1,47**	**12,44**		**6,77**		**10,41**	**1,06**			**11,86**	**3,82**	**6,70**	**23,55**		**14,44**	**10,56**

Phụ lục số: 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**462,37**	**48,23**	**44,11**	**34,30**		**3,55**		**19,91**	**116,53**	**128,26**	**6,36**	**9,36**	**21,77**	**5,66**	**2,62**	**15,16**	**3,54**	**3,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	330,44	14,90	40,23	34,30		1,18		4,27	99,77	90,64		7,95	17,04			13,89	3,27	3,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	26,41	0,60	2,09						11,50				4,73	4,83	2,62	0,04		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	79,69	31,24	0,50			0,14			5,01	37,62	2,60	1,31				1,00	0,27	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,83	1,50	1,29			2,23		15,64	0,25		3,76	0,10		0,82		0,23		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**75,01**	**4,35**	**6,47**	**2,62**	**42,62**	**0,18**	**0,74**	**1,94**	**5,30**	**4,80**		**1,32**	**1,49**	**0,38**	**0,40**	**2,28**		**0,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,29				0,14											0,15		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,26				1,08											0,18		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,36	1,06	3,31	1,00	5,20	0,06		1,12	5,30	4,00		0,14	1,24			0,81		0,12
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,73									0,80		1,18		0,35	0,40	1,00		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	5,84	0,02	3,16	1,62	0,30		0,74											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,14	0,02				0,12												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,31	0,17														0,14		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	0,01																
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,69				6,87			0,82										
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,38	3,07			29,03								0,25	0,03				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Phụ lục số: 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3271 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tào	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoàng Hanh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất PNN**	**NNP/PNN**	**463,16**	**49,02**	**44,11**	**34,30**		**3,55**		**19,91**	**116,53**	**128,26**	**6,36**	**9,36**	**21,77**	**5,66**	**2,62**	**15,16**	**3,54**	**3,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	330,89	15,35	40,23	34,30		1,18		4,27	99,77	90,64		7,95	17,04			13,89	3,27	3,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,41	0,60	2,09						11,50				4,73	4,83	2,62	0,04		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	79,69	31,24	0,50			0,14			5,01	37,62	2,60	1,31				1,00	0,27	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,17	1,84	1,29			2,23		15,64	0,25		3,76	0,10		0,82		0,23		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**393,71**	**113,21**	**31,95**		**13,12**	**16,01**		**0,30**				**79,39**	**0,94**	**109,89**	**11,90**	**0,81**		**16,19**
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng cây hàng năm sang cây lâu năm	HNK/CLN	404,63	113,16	31,95			15,83		25,57				79,25	0,92	109,86	11,90			16,19
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH																		
2.3	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	384,10	113,16	31,95			14,91		25,57				79,25		107,86	3,20			8,20
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	18,69													2,00	8,70			7,99
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**14,65**	**0,05**			**13,12**	**0,18**		**0,30**				**0,14**	**0,02**	**0,03**		**0,81**		

Phụ lục số: 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân bổ đến từng đơn vị hành chính															
				Lam Sơn	Hiến Nam	An Tảo	Lê Lợi	Minh Khai	Quang Trung	Hồng Châu	Trung Nghĩa	Liên Phương	Hồng Nam	Quảng Châu	Bảo Khê	Phú Cường	Hùng Cường	Phương Chiểu	Tân Hưng	Hoằng Hanh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3,30**											**3,30**						
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,30											3,30						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,72**		**1,43**			**0,28**								**0,01**				
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06					0,06												
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01													0,01				
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,07		0,85			0,22												
2.4	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58		0,58															